

Số: /GPMT-BQL

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty CP Năng lượng sinh học Phú Tài tại Văn bản số 3012/CV-NLSHPT ngày 30/12/2024 về việc chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Phú Tài và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Năng lượng sinh học Phú Tài, địa chỉ trụ sở chính tại lô B23, đường Trung Tâm, khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Phú Tài với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Phú Tài.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B23, Đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4101258588 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/7/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7158627170 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 08/6/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 21/9/2016.

1.4. Mã số thuế: 4101258588.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nhiên liệu sinh học rắn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 27.453,4 m².

- Quy mô: Cơ sở đang hoạt động có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Công suất: 108.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Năng lượng sinh học Phú Tài:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP Năng lượng sinh học Phú Tài có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định

của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay các hoạt động liên quan đến việc đấu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND phường Trần Quang Diệu nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Phú Tài theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Trần Quang Diệu;
- Công ty CP Năng lượng sinh học Phú Tài;
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN;
- VP Ban (công khai trên website);
- VP Đại diện BQL;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm đặt ngầm dưới nhà vệ sinh, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D114 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng.

Tọa độ hồ ga đầu nối nước thải: X=1524284; Y= 596566 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°). Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐ ngày 13/4/2012 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Dung tích bể tự hoại: $7,2\text{m}^3/\text{bể}$ (03 bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra hệ thống đường ống, mương dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đầu nối triệt để nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh mương dẫn nước thải; hút bùn, cặn tại bể tự hoại để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác thu gom, lưu chứa nước thải tại nhà máy đảm bảo đường ống dẫn và công trình lưu chứa nước thải luôn luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và ký hợp đồng đấu nối, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đúng quy định.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy của Xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy của Xưởng số 02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (công đoạn nghiền thô, nghiền tinh, ép viên, làm nguội sản phẩm) của Xưởng số 01.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (công đoạn nghiền thô, nghiền tinh, ép viên, làm nguội sản phẩm) của Xưởng số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 của Xưởng số 01, tọa độ: X = 1.524.359,8; Y = 596.438,2.
- Dòng số 02: Tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 của Xưởng số 01, tọa độ: X = 1.524.353,7; Y = 596.437,1.
- Dòng số 03: Tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.393,6; Y = 596.459,3.
- Dòng số 04: Tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 của Xưởng số 02 (dự phòng) tọa độ: X = 1.524.398,8; Y = 596.460,5
- Dòng số 05: Tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 3 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.403,8; Y = 596.456,2
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 1 của Xưởng số 01 tọa độ: X = 1.524.356,8; Y = 596.508,9
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 2 của Xưởng số 01 tọa độ: X = 1.524.305,3; Y = 594.505,7.
- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 1 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.420,1; Y = 596.460,8.
- Dòng số 09: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy

nghiên tinh số 2 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.420,2; Y = 596.461,9.

- Dòng số 10: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 3 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.420,6; Y = 596.462,7.

- Dòng số 11: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 4 của Xưởng số 02, tọa độ: X = 1.524.420,4; Y = 596.463,8.

- Dòng số 12: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội số 2 của Xưởng số 02 tọa độ: X = 1.524.419,8; Y = 596.458,8.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 220.000 m³/giờ.

- Dòng số 01: Lưu lượng 20.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 20.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 45.000 m³/giờ.
- Dòng số 04: Lưu lượng 20.000 m³/giờ (dự phòng)
- Dòng số 05: Lưu lượng 45.000 m³/giờ.
- Dòng số 06: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 07: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 08: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 09: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 10: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 11: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 12: Lưu lượng 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

| STT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----------|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I | Dòng số 01 đến dòng số 05 | | | 06 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 01 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 160 | | |
| 02 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 400 | | |
| 03 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 680 | | |

| STT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----------|----------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 04 | CO | mg/Nm ³ | 800 | | |
| 05 | Lưu lượng | m ³ /h | - | | |
| II | Dòng số 06 đến dòng số 12 | | | | |
| 01 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 160 | | |
| 02 | Lưu lượng | m ³ /h | - | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Các dòng khí thải, bụi phát thải ra môi trường không khí:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy của Xưởng số 01.

+ Dòng số 01: Khí thải từ buồng đốt lò sấy số 01 và nguyên liệu từ trống sấy được thu gom theo đường ống Ø820mm về 01 hệ thống xử lý gồm 06 cyclone có kích thước Ø1.000mm bằng 01 quạt hút có công suất 110KW/quạt tương đương với lưu lượng 20.000m³/giờ. Nguyên liệu sau khi sấy được chuyển đến bin chứa để cung cấp cho máy nghiền tinh; khí thải sau xử lý thoát ra bên ngoài nhà xưởng thông qua 01 ống khói có kích thước Ø950 mm, chiều cao 21m.

+ Dòng số 02: Khí thải từ buồng đốt lò sấy số 02 và nguyên liệu từ trống sấy được thu gom theo đường ống Ø820mm về 01 hệ thống xử lý gồm 6 cyclone có kích thước Ø1.000mm bằng 01 quạt hút có công suất 110KW/quạt tương đương với lưu lượng 20.000m³/giờ. Nguyên liệu sau khi sấy được chuyển đến bin chứa để cung cấp cho máy nghiền tinh; khí thải sau xử lý thoát ra bên ngoài nhà xưởng thông qua 01 ống khói có kích thước Ø950 mm, chiều cao 21m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy của Xưởng số 02.

+ Dòng số 03: Khí thải từ buồng đốt lò sấy số 01 và nguyên liệu từ 01 trống sấy được thu gom theo đường ống Ø1.030mm qua 01 hệ thống xử lý gồm 6 cyclone có kích thước Ø1.400mm bằng 01 quạt hút có công suất 315KW/quạt tương đương với lưu lượng 45.000 m³/giờ. Nguyên liệu sau khi sấy đc chuyển đến bin chứa để cung cấp cho máy nghiền tinh; khí thải sau xử lý thoát ra bên ngoài nhà xưởng thông qua 01 ống khói có kích thước Ø1.300mm, chiều cao 21m.

+ Dòng số 04: Khí thải từ buồng đốt lò sấy 02 và nguyên liệu từ 01 trống sấy được thu gom theo đường ống Ø820mm qua 01 hệ thống xử lý gồm 6 cyclone có kích thước Ø1000mm bằng 01 quạt hút có công suất 110KW/quạt tương đương với lưu lượng 20.000m³/giờ. Nguyên liệu sau khi sấy đc chuyển đến bin chứa để cung cấp cho máy nghiền tinh; khí thải sau xử lý thoát ra bên ngoài qua 01 ống khói

thoát ra bên ngoài nhà xưởng có kích thước $\text{Ø}980\text{mm}$, chiều cao 21m. Lò sấy này dùng để dự phòng, không hoạt động.

+ Dòng số 05: Khí thải từ buồng đốt lò sấy 03 và nguyên liệu từ 01 trống sấy được thu gom theo đường ống $\text{Ø}1.030\text{mm}$ qua 01 hệ thống xử lý gồm 6 cyclone có kích thước $\text{Ø}1.400\text{mm}$ bằng 01 quạt hút có công suất 315KW/quạt tương đương với lưu lượng $45.000\text{ m}^3/\text{giờ}$. Nguyên liệu sau khi sấy đc chuyển đến bin chứa để cung cấp cho máy nghiền tinh; khí thải sau xử lý thoát ra bên ngoài qua 01 ống khói bên ngoài nhà xưởng có kích thước $\text{Ø}1300\text{mm}$, chiều cao 21m.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh Xưởng số 01.

+ Dòng số 06 và số 07: Bụi gỗ từ 02 máy nghiền tinh được thu gom trực tiếp về 02 hệ thống xử lý bụi bằng đường ống có kích thước $\text{Ø}450\text{mm}$. Mỗi hệ thống xử lý bụi (gồm 01 cyclone sơ cấp có kích thước $\text{Ø}2.200\text{mm}$ và 01 cyclone thứ cấp kết hợp lọc bụi túi vải có kích thước $\text{Ø}2.400\text{mm}$ gồm 82 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 3000mm) bằng 02 quạt hút có công suất 75KW/quạt, lưu lượng $10.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$. Khí thải sau xử lý thoát ra môi trường không khí qua 02 ống thoát ngang có kích thước $\text{Ø}400\text{mm}$ và chiều cao 8m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh, làm nguội Xưởng số 02.

+ Dòng số 08 đến dòng số 11: Bụi gỗ từ 04 máy nghiền tinh được thu gom trực tiếp về 04 hệ thống xử lý bụi bằng đường ống có kích thước $\text{Ø}450\text{mm}$. Mỗi hệ thống xử lý bụi (gồm 01 cyclone sơ cấp có kích thước $\text{Ø}2.200\text{mm}$ và 01 cyclone thứ cấp kết hợp lọc bụi túi vải có kích thước $\text{Ø}2.400\text{mm}$ gồm 82 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 3000mm) bằng 04 quạt hút có công suất 75KW/quạt, lưu lượng $10.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$. Khí thải sau xử lý thoát ra môi trường không khí qua 04 ống thoát ngang có kích thước $\text{Ø}400\text{mm}$ và chiều cao 7m (tính từ mặt đất).

+ Dòng số 12: Bụi từ máy làm nguội Xưởng số 02 được thu gom theo đường ống $\text{Ø}700\text{mm}$ vào 01 cyclone sơ cấp có kích thước $\text{Ø}2.200\text{mm}$ và 01 cyclone thứ cấp kết hợp lọc bụi túi vải có kích thước $\text{Ø}2.800\text{mm}$ gồm 90 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 3.000mm) bằng 01 quạt hút có công suất 75KW tương ứng với lưu lượng $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$. Bụi đưa về máy ép viên, hơi thoát ra bên ngoài nhà xưởng theo đường ống có kích thước $\text{Ø}700\text{mm}$ vào chiều cao 8m.

1.1.2. Các dòng bụi phát thải bên trong nhà xưởng sản xuất:

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thô, ép viên, làm nguội sản phẩm của Xưởng số 01.

+ Công đoạn nghiền thô: Nguyên liệu và bụi phát sinh từ 03 máy nghiền thô được thu gom theo 03 đường ống $\text{Ø}450\text{mm}$ vào 03 cyclone sơ cấp có kích thước $\text{Ø}1.750\text{mm}$ và 03 cyclone thứ cấp có kích thước $\text{Ø}1.500\text{mm}$ bằng 03 quạt hút có công suất 55KW/quạt tương đương với lưu lượng $9.700\text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

+ Công đoạn ép viên:

++ Bụi từ 03 máy ép viên 1,2,3 được thu gom theo đường ống $\text{Ø}230\text{mm}$ vào cyclone sơ cấp có kích thước $\text{Ø}1.200\text{mm}$, sau đó qua cyclone thứ cấp có kích

thước Ø1.200mm bằng 01 quạt hút có công suất 7,5KW/quạt tương đương tương đương với lưu lượng 1.000 m³/giờ. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

++ Bụi từ 03 máy ép viên 4,5,6 được thu gom theo đường ống Ø230mm vào cyclone sơ cấp có kích thước Ø1.200mm, sau đó qua cyclone thứ cấp có kích thước Ø1.200mm bằng 03 quạt hút có công suất 7,5KW/quạt tương đương tương đương với lưu lượng 1.000 m³/giờ. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

+ Công đoạn làm nguội sản phẩm: Bụi từ máy làm nguội được thu gom theo đường ống Ø600mm vào 01 cyclone sơ cấp có kích thước Ø2.200mm và 01 cyclone thứ cấp có kích thước Ø2.200mm bằng 01 quạt hút có công suất 37KW tương đương với lưu lượng 5.000 m³/giờ. Bụi thu gom được đưa về máy ép viên. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

+ Công đoạn nghiền Domino tại dây chuyền số 01 Xưởng số 01: Nguyên liệu và bụi gỗ từ 02 máy nghiền được thu gom trực tiếp về 02 hệ thống xử lý bụi bằng đường ống có kích thước Ø350mm. Mỗi hệ thống xử lý bụi (gồm 01 cyclone sơ cấp có kích thước Ø1.500mm và 01 cyclone thứ cấp kết hợp lọc bụi túi vải có kích thước Ø2.200mm gồm 64 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 2.400 mm) bằng 02 quạt hút có công suất 55KW/quạt tương đương với lưu lượng 9.700 m³/giờ. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thô, ép viên của Xưởng số 02.

+ Công đoạn nghiền thô: Nguyên liệu và bụi phát sinh từ 06 máy nghiền thô được thu gom theo 06 đường ống Ø450mm vào 06 cyclone sơ cấp có kích thước Ø1.750mm và 06 cyclone thứ cấp có kích thước Ø1.500mm bằng 06 quạt hút có công suất 55 KW/quạt tương đương với lưu lượng 9.700 m³/giờ/quạt. Hơi thoát ra trên đỉnh cyclone bên trong nhà xưởng.

+ Công đoạn ép viên:

++ Bụi và hơi ẩm từ 04 máy ép viên 1,2,3,4 được thu gom theo đường ống Ø300mm qua một hệ thống xử lý gồm 02 cyclone sơ cấp có kích thước Ø1.200mm và 01 lọc bụi túi vải có kích thước Ø1.200mm gồm 35 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 2.400mm) bằng 01 quạt hút có công suất 18,5KW/quạt tương đương với lưu lượng 2.000m³/giờ. Bụi đưa về công đoạn nghiền tinh còn hơi thoát trên đỉnh của cyclone bên trong nhà xưởng.

++ Bụi và hơi ẩm từ 04 máy ép viên 5,6,7,8 được thu gom theo đường ống Ø300mm qua một hệ thống xử lý gồm 02 cyclone sơ cấp có kích thước Ø1200mm và 01 lọc bụi túi vải có kích thước Ø1200mm gồm 35 túi lọc bụi bên trong đường kính 125,5mm, dài 2.400mm) bằng 01 quạt hút có công suất 18,5KW/quạt tương đương với lưu lượng 2.000m³/giờ. Bụi đưa về công đoạn nghiền tinh còn hơi thoát trên đỉnh của cyclone bên trong nhà xưởng.

+ Công đoạn làm nguội sản phẩm: Bụi từ máy làm nguội hệ thống 01 được thu gom theo đường ống Ø700mm vào 01 cyclone sơ cấp có kích thước Ø2.200mm và 01 cyclone thứ cấp có kích thước Ø2.200mm bằng 01 quạt hút có

công suất 75KW/quạt tương đương với lưu lượng 10.000m³/giờ. Bụi đưa về máy ép viên, hơi thoát trên đỉnh của cyclone.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01 và nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone tách bụi → Ống khói thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 150.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03 và nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon lọc bụi sơ cấp → Cyclon thứ cấp kết hợp túi vải → Ống khói thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 70.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh tại các công đoạn chế biến gỗ (chuyên I, chuyên II, tinh chế) → Miệng hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → 05 Cyclone thu hồi bụi kết hợp nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 115.500m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quạt, đường ống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải của cơ sở để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyên giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên ống khói, ống thoát của hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi cơ sở. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; Đảm bảo các ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành thử nghiệm, tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải,...).

3.5. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực sản xuất của dây chuyền số 01.
- Nguồn số 02: Tại khu vực sản xuất của dây chuyền số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1.524.352, Y=596.485.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.524.324; Y = 596.450

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | | |
| 1 | 70 | 55 | - | QCVN 26:2010/BTNMT | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | | |
| 1 | 70 | 60 | - | QCVN 27:2010/BTNMT | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:**

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|--------------|---------------------|
| 01 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 15 |
| 02 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 60 |
| 03 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải | 16 01 13 | 35 |
| 04 | Pin, ắc quy chì thải | 19 06 01 | 10 |
| Tổng cộng | | | 120 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Số lượng (kg/năm) |
|------------------|---|--------------|-------------------|
| 01 | Bao bì kim loại cứng thải | 18 01 02 | 50 |
| 02 | Bao bì nhựa cứng thải | 18 01 03 | 50 |
| 03 | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 40 |
| Tổng cộng | | | 140 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|---------------------|
| 01 | Giấy carton, bịch nilong, bao bì chứa đựng nguyên vật liệu, sản phẩm hỏng, túi vải lọc bụi hỏng,... | 700 |
| 02 | Phế liệu các loại: sắt, thép, nhựa,... | 550 |
| 03 | Pallet gỗ hỏng, dây buộc bao bì. | 600 |
| 04 | Tro xỉ đốt nhiên liệu | 282.000 |
| Tổng cộng | | 283.850 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: khoảng 1,35 tấn/ngày.
- Chủng loại: chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng chuyên dụng có nắp đậy màu cam dung tích 240 lít và dán nhãn, mã số CTNH để phân loại và lưu chứa từng thành phần CTNH riêng, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: kho chứa CTNH ở phía Tây Nam của nhà máy có diện tích 24m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Tro xỉ từ quá trình đốt lò sấy sẽ được thu gom vào bao và đặt tại vị trí lò đốt. Sau đó được lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn sản xuất có diện tích 24m² phía Tây Nam mặt bằng nhà xưởng.

- Toàn bộ lượng rác thải sản xuất: bịch nilong, bao bì chứa đựng nguyên vật liệu, sản phẩm hỏng, túi vải lọc bụi hỏng, phế liệu các loại: sắt, thép, nhựa,... được thu gom, lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn sản xuất có diện tích 24m² phía Tây Nam mặt bằng nhà xưởng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng đựng rác chuyên dụng màu xanh có nắp đậy dung tích 240L để thu gom, phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: tại các khu vực dọc xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa

chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

- Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT tỉnh hoặc tại trụ sở UBND phường Trần Quang Diệu trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng và duy trì cây xanh trong mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại.
8. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình vận hành. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
10. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001

được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.